

**BIỂU 4A: ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Theo QĐ 895		Điều chỉnh QH 2026-2030		
			Tổng 2021-2030	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2026-2030	Bình quân/năm	Tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6/5)	(8=6-5)
	<b>Tổng cộng</b>						
1	Bảo vệ rừng	Lượt ha	138.812.254	69.808.140	68.325.917	13.665.183	-1.482.223
-	Rừng tự nhiên	Lượt ha	102.961.525	51.755.634	50.019.722	10.003.944	-1.735.912
-	Rừng trồng	Lượt ha	35.850.730	18.052.506	18.306.195	3.661.239	253.689
2	Khoanh nuôi	Lượt ha	934.413	247.234	500.002	100.000	252.768
3	Trồng rừng	ha	2.467.220	1.288.837	1.555.001	311.000	266.163
-	Trồng rừng mới	ha	267.221	88.838	5.000	1.000	-83.838
-	Trồng lại	ha	2.200.000	1.200.000	1.550.001	310.000	350.001
4	Trồng cây phân tán	1000 cây	1.242.000	552.000	138.000	27.600	-414.000
5	Chăm sóc rừng	Lượt ha	3.713.411	1.948.955	1.575.213	315.043	-373.741
6	Khai thác, chuyển đổi rừng		-	-	-	-	0
-	Diện tích	ha	2.200.000	1.200.000	1.400.000	280.000	200.000
-	Trữ lượng gỗ	1000 m3	307.840	195.840	147.001	29.400	-48.839
-	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	0
7	Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng	ha	162.581	75.189	65.000	13.000	-10.189
8	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	5.400	1.800	3.256	651	1.456
9	Đường công vụ	Km	5.400	1.800	3.256	651	1.456
10	Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC)	Cái	58	-	-	-	0
11	Chứng chỉ rừng	ha	1.000.000	500.000	500.000	100.000	0
12	Dịch vụ môi trường rừng		-	-	-	-	0
	Diện tích	1000 ha	17.046	9.277	38.097	7.619	28.820
	Tiền chi trả DVMTR	Triệu	32.731.272	17.815.181	20.000.000	4.000.000	2.184.819
13	Giao rừng	ha	2.800.000	-	560.000	112.000	560.000
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>		-	-	-	-	0
1	Bảo vệ rừng	Lượt ha	23.215.272	11.657.029	11.313.237	2.262.647	-343.792
-	Rừng tự nhiên	Lượt ha	22.192.237	11.114.646	10.858.388	2.171.678	-256.258
-	Rừng trồng	Lượt ha	1.023.035	542.383	454.849	90.970	-87.534
2	Khoanh nuôi	Lượt ha	69.113	22.795	80.010	16.002	57.215
3	Trồng rừng	ha	21.981	7.296	2.337	467	-4.959
-	Trồng rừng mới	ha	21.981	7.296	-	-	-7.296
-	Trồng lại, thanh lý rừng chồi có M	ha	-	-	2.337	467	2.337
4	Trồng cây phân tán	1000 cây	-	-	-	-	0
5	Chăm sóc rừng	Lượt ha	56.494	25.629	2.337	467	-23.291
6	Khai thác, chuyển đổi rừng		-	-	-	-	0
-	Diện tích	ha	-	-	-	-	0
-	Trữ lượng gỗ	m3	-	-	-	-	0
-	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	0
7	Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng	ha	2.341	-	-	-	0
8	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	180	60	24	5	-36
9	Đường công vụ	Km	180	60	24	5	-36
10	Trạm, chòi BV rừng	Cái	-	-	-	-	0
11	Chứng chỉ rừng	ha	-	-	-	-	0
12	Dịch vụ môi trường rừng		-	-	-	-	0
	Diện tích	1000 ha	4.442	2.276	6.030	1.206	3.753
	Tiền chi trả DVMTR	Triệu	7.521.135	3.854.096	2.687.594	537.519	-1.166.502
13	Giao đất, giao rừng	ha	-	-	-	-	0
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>		-	-	-	-	0
1	Bảo vệ rừng	Lượt ha	46.824.584	23.720.708	23.379.098	4.675.820	-341.610

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Theo QĐ 895		Điều chỉnh QH 2026-2030		
			Tổng 2021-2030	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2026-2030	Bình quân/năm	Tăng/giảm
-	Rừng tự nhiên	Lượt ha	40.608.131	20.479.250	20.581.181	4.116.236	101.931
-	Rừng trồng	Lượt ha	6.216.452	3.241.457	2.797.917	559.583	-443.541
2	Khoanh nuôi	Lượt ha	662.401	224.440	294.992	58.998	70.553
3	Trồng rừng	ha	64.127	21.306	19.166	3.833	-2.139
-	Trồng rừng mới	ha	64.127	21.306	5.000	1.000	-16.306
-	Trồng lại, thanh lý rừng chồi có M	ha	-	-	14.167	2.833	14.167
4	Trồng cây phân tán	1000 cây	-	-	-	-	0
5	Chăm sóc rừng	Lượt ha	208.012	74.780	39.379	7.876	-35.401
6	Khai thác, chuyển đổi rừng		-	-	-	-	0
-	Diện tích	ha	-	-	-	-	0
-	Trữ lượng gỗ	m3	-	-	-	-	0
-	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	0
7	Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng	ha	150.378	75.189	-	-	-75.189
8	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	720	240	192	38	-48
9	Đường công vụ	Km	720	240	192	38	-48
10	Trạm, chòi BV rừng	Cái	58	-	-	-	0
11	Chứng chỉ rừng	ha	-	-	-	-	0
12	Dịch vụ môi trường rừng		-	-	-	-	0
	Diện tích	1000 ha	7.039	4.149	12.886	2.577	8.738
	Tiền chi trả DVMTR	Triệu	13.540.424	7.981.112	7.874.107	1.574.821	-107.004
13	Giao đất, giao rừng	ha	-	-	-	-	0
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>		-	-	-	-	0
1	Bảo vệ rừng	Lượt ha	68.772.399	34.430.403	33.633.583	6.726.717	-796.821
-	Rừng tự nhiên	Lượt ha	40.161.156	20.161.737	18.580.153	3.716.031	-1.581.585
-	Rừng trồng	Lượt ha	28.611.243	14.268.666	15.053.430	3.010.686	784.764
2	Khoanh nuôi	Lượt ha	202.899	-	125.000	25.000	125.000
3	Trồng rừng	ha	2.381.112	1.260.236	1.533.497	306.699	273.261
-	Trồng rừng mới	ha	181.113	60.236	-	-	-60.236
-	Trồng lại, thanh lý rừng chồi có M	ha	2.200.000	1.200.000	1.533.497	306.699	333.497
4	Trồng cây phân tán	1000 cây	1.242.000	552.000	138.000	27.600	-414.000
5	Chăm sóc rừng	Lượt ha	3.448.905	1.848.546	1.533.497	306.699	-315.049
6	Khai thác, chuyển đổi rừng		-	-	-	-	0
-	Diện tích	ha	2.200.000	1.200.000	1.400.000	280.000	200.000
-	Trữ lượng gỗ	1000m3	-	195.840	147.001	29.400	-48.839
-	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	0
7	Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng	ha	9.862	-	325.001	65.000	325.001
8	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	4.500	1.500	3.040	608	1.540
9	Đường công vụ	Km	4.500	1.500	3.040	608	1.540
10	Trạm, chòi BV rừng	Cái	-	-	-	-	0
11	Chứng chỉ rừng	ha	1.000.000	500.000	500.000	100.000	0
12	Dịch vụ môi trường rừng		-	-	-	-	0
	Diện tích	1000 ha	27.829	14.261	19.181	3.836	4.920
	Tiền chi trả DVMTR	Triệu	11.669.713	5.979.974	9.438.299	1.887.660	3.458.325
13	Giao đất, giao rừng	ha	2.800.000	-	560.000	112.000	560.000